

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý IV-2016*



## MỤC LỤC

	Trang
<b>Khái quát về Công ty</b>	<b>2</b>
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	<b>3 – 38</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 38

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may G.Home trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home. được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 là **144.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất bông tấm, chân vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sinh Quyền	Ủy viên
Bà Trần Thị Kiều Nga	Ủy viên
Ông Hoàng Xuân Viện	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Trung	Ủy viên

### **GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Kế toán trưởng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>322.143.137.373</b>	<b>206.234.257.566</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.414.664.309</b>	<b>913.219.566</b>
1. Tiền	111	V.01	4.414.664.309	913.219.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>6.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>183.178.741.490</b>	<b>113.545.563.268</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	116.702.119.963	84.524.360.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.496.076.415	9.068.552.295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	8.000.000.000	11.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	17.980.545.112	8.252.650.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>127.878.259.066</b>	<b>85.924.731.170</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	127.878.259.066	85.924.731.170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>671.472.508</b>	<b>2.850.743.562</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	444.598.252	373.007.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226.874.256	2.477.735.740
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>129.183.174.861</b>	<b>116.756.223.250</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.332.845.400</b>	<b>2.332.845.400</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2.332.845.400	2.332.845.400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96.142.805.490</b>	<b>98.818.143.733</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	75.946.722.935	75.806.707.880
- Nguyên giá	222		119.266.904.617	107.892.339.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.320.181.682)	(32.085.632.037)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	20.196.082.555	23.011.435.853
- Nguyên giá	225		23.652.466.363	23.652.466.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.456.383.808)	(641.030.510)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		48.554.000	48.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48.554.000)	(48.554.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.06	<b>11.812.201.456</b>	<b>11.158.714.020</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.812.201.456	11.158.714.020
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>15.684.390.735</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.684.390.735	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.210.931.780</b>	<b>4.446.520.097</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.210.931.780	4.446.520.097
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>451.326.312.234</b>	<b>322.990.480.816</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>289.591.314.546</b>	<b>216.526.391.525</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>262.170.939.562</b>	<b>172.940.329.771</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	35.369.412.674	22.595.485.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.190.317.362	4.124.307.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.509.645.276	6.611.489.120
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.005.691.162	274.057.103
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	650.465.472
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.657.523.166	718.086.894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	207.743.230.156	137.677.466.116
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		695.119.766	288.971.562
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.420.374.984</b>	<b>43.586.061.754</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	27.420.374.984	43.586.061.754
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161.734.997.688</b>	<b>106.464.089.291</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>161.734.997.688</b>	<b>106.464.089.291</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	96.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.394.393.020	461.695.416
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.331.426.560	10.002.475.965
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	3.619.814.858	3.143.114.189
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	12.711.611.702	6.859.361.776
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	9.178.108	(82.090)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>451.326.312.234</b>	<b>322.990.480.816</b>

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sơn



Nguyễn Thị Hương Huyền



Nguyễn Hách



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	96.385.850.975	84.052.155.134	351.044.293.827	300.889.946.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.385.850.975	84.052.155.134	351.044.293.827	300.889.946.016
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	86.976.262.280	5.188.244.229	312.456.465.904	265.670.562.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.409.588.695	8.863.910.905	38.587.827.923	35.219.383.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	74.251.500	47.848.810	1.050.263.707	1.452.713.309
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.844.947.583	3.721.532.499	15.546.985.174	14.072.433.422
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.030.905.688	3.367.060.459	13.151.900.319	13.143.853.786
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.390.735		-18.105.685	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	774.503.820	869.813.609	3.744.035.062	2.830.828.122
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1.672.235.406	1.050.687.066	4.663.914.215	4.351.273.306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2.196.544.121	3.269.726.541	15.665.051.494	15.417.562.280
11. Thu nhập khác	31	VI.05	24.640.341	4.992.458	32.115.290	11.603.149
12. Chi phí khác	32	VI.06	88.937.496	61.375.265	106.437.148	372.082.082
13. Lợi nhuận khác	40		-64.297.155	(56.382.807)	-74.321.858	-360.478.933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.132.246.966	3.213.343.734	15.590.729.636	15.057.083.347
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	419.451.651	725.053.634	3.144.158.091	3.398.363.296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.712.795.315	2.488.290.100	12.446.571.545	11.658.720.051
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.710.686.382	2.488.290.100	12.711.611.702	11.658.802.141
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-2.281.802		9.342.288	-82.09
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					1.214

Người lập biểu



Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Huyền

Tổng giám đốc



Nguyễn Hách



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TẾ HỢP NHẤT**  
Từ 01 tháng 10 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10 đến 31/12/2016	Từ 01/10 đến 31/12/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	132.615.656.420	95.297.893.502
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(115.516.505.744)	(90.641.993.551)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.361.764.797)	(3.514.538.151)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.698.484.309)	(3.508.688.166)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(546.420.841)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.350.020.227	96.828.292
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.041.500.838)	(3.481.993.593)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.801.000.118</b>	<b>(5.752.491.667)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	4.442.667
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.050.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	12.001.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.100.000.000)	(6.479.238.556)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.274.917	43.384.559
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.103.725.083)</b>	<b>5.569.588.670</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.100.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	93.324.920.153	55.171.839.453
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.396.068.995)	(54.968.368.079)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(842.405.266)	(390.000.511)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME  
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ( Tiếp theo)

Từ 01 tháng 10 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10 đến 31/12/2016	Từ 01/10 đến 31/12/2015
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.186.445.892	(186.529.137)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	883.720.927	(369.432.134)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.530.461.620	1.205.225.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	481.762	(9.938.978)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.414.664.309	825.854.605

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Hương Huyền

Nguyễn Hách



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01 tháng 10 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất bông tấm, chần vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Texnam	Cụm Công nghiệp Lâm Thao, xã Hợp Hòa, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.	95%	95%	95%

- Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Golden Vtec	KCN Hải Sơn(GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	49%	49%	0%

#### 06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 có thể so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2015.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời gian thuê trên hợp đồng thuê tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

### **08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.085.249.627	831.185.924
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.329.414.682	82.033.642
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.414.664.309</u></b>	<b><u>913.219.566</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dầu tư ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
-Đầu tư vào Công ty liên kết	15.680.000.000	15.680.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Golden Vtec(!)	15.680.000.000	15.680.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.680.000.000</b>	<b>15.680.000.000</b>		

(!) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 110800773 thay đổi ngày 30 tháng 06 năm 2016 do sơ kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp và điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty TNHH Golden Vtec, công ty đầu tư vào Công ty TNHH Golden Vtec, tương đương 49,00% vốn điều lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Góp vốn đầu tư</b>		
Công ty TNHH Golden Vtec	15.680.000.000	-
- Chuyển nợ thành vốn góp	15.680.000.000	-
- Góp vốn bằng tiền	-	-

**03. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>116.702.119.963</b>	<b>84.524.360.890</b>
- Công ty CP SX và thương mại Việt Hàn TLP	2.776.050.366	-
- Davimode Co..LTD	2.721.971.190	2.071.473.031
- Cty TNHH TM và CN Việt Phúc Nam	10.751.001.250	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	100.453.097.157	82.452.887.855
<b>Cộng</b>	<b>116.702.119.963</b>	<b>84.524.360.890</b>

Đơn vị tính: VND

**04. Phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>25.980.544.546</b>	-	<b>8.252.650.083</b>	-
- Tạm ứng	15.783.961.678	-	6.539.802.889	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	408.290.455	-
- Phải thu khác	10.196.583.434	-	1.304.556.739	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	2.196.583.434	-	1.304.556.739	-
+ Các khoản phải thu khác	8.000.000.000	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.332.845.400</b>	-	<b>2.332.845.400</b>	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.332.845.400	-	2.332.845.400	-
<b>Cộng</b>	<b>28.313.390.512</b>	-	<b>10.585.495.483</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****05. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	95.467.622.595	-	48.492.937.938	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	1.025.680.910	-
- Thành phẩm	14.755.392.895	-	3.921.011.345	-
- Hàng hoá	3.427.802.914	-	13.519.964.253	-
- Hàng gửi bán	14.227.440.662	-	18.965.136.724	-
<b>Cộng</b>	<b>127.878.259.066</b>	<b>-</b>	<b>85.924.731.170</b>	<b>-</b>

**06. Tài sản dở dang dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	11.812.201.456	11.158.714.020
- Xây dựng cơ bản	11.812.201.456	11.158.714.020
+ CP san lấp, GPMB Nhà máy SX vải không dệt Phú Thọ	6.479.238.556	6.479.238.556
+ Công trình Nhà điều hành	5.332.962.900	4.679.475.464
<b>Cộng</b>	<b>11.812.201.456</b>	<b>4.679.475.464</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	28,138,251,816	75,977,286,285	3,776,801,816	107,892,339,917
- Mua trong kỳ	-	12,474,564,700	-	12,474,564,700
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,100,000,000	-	1,100,000,000
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	28,138,251,816.00	87,351,850,985.00	3,776,801,816.00	119,266,904,617.00
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	3,844,367,487	26,923,253,949	1,318,010,601	32,085,632,037
- Khấu hao trong kỳ	1,230,293,144	9,464,713,375	539,543,124	11,234,549,643
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	5,074,660,631	36,387,967,324	1,857,553,725	43,320,181,679
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<b>1. Tại ngày đầu kỳ</b>	24,293,884,329	49,054,032,336	2,458,791,215	75,806,707,880
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	23,063,591,185	50,963,883,661	1,919,248,091	75,946,722,938

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 69.815.710.977 VND và 54.896.645.150 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Hội sở chính và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	23.652.466.363	23.652.466.363
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	23.652.466.363	23.652.466.363
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	641.030.510	641.030.510
- Khấu hao trong kỳ	2.815.353.298	2.815.353.298
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	3.456.383.808	3.456.383.808
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>		
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>	20.849.676.434	20.849.676.434
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	20.196.082.555	20.196.082.555

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	48.554.000	48.554.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	48.554.000	48.554.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	48.554.000	48.554.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	48.554.000	48.554.000
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	444.598.252	373.007.822
b. Dài hạn	3.210.931.780	4.446.520.097
Cộng	<u>3.655.530.032</u>	<u>4.819.527.919</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**11. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số đầu kỳ (01/10)		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>164.677.489.214</b>	<b>164.677.489.214</b>	<b>131.700.045.889</b>	<b>88.634.304.947</b>	<b>207.743.230.156</b>	<b>207.743.230.156</b>
- <i>Vay ngân hàng ngắn hạn</i>	<i>148.014.733.607</i>	<i>148.014.733.607</i>	<i>115.524.900.327</i>	<i>71.971.549.340</i>	<i>191.568.084.594</i>	<i>191.568.084.594</i>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công <sup>(a1)</sup>	59.987.110.691	59.987.110.691	26.789.364.600	27.247.312.960	59.529.162.331	59.529.162.331
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công <sup>(a2)</sup> Ứng trước tiền trả lãi	8.348.426.555	8.348.426.555	24.064.823.441	857.052	32.412.392.944	32.412.392.944
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đồng Đa <sup>(b)</sup>	29.691.000.000	29.691.000.000	40.074.496.851	20.091.000.000	49.674.496.851	49.674.496.851
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính <sup>(c)</sup>	49.988.196.361	49.988.196.361	24.596.215.435	24.632.379.328	49.952.032.468	49.952.032.468
- <i>Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả</i>	<i>13.199.875.697</i>	<i>13.199.875.697</i>	<i>12.695.762.800</i>	<i>13.199.875.697</i>	<i>12.695.762.800</i>	<i>12.695.762.800</i>
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (VND)	1.634.485.000	1.634.485.000	1.552.354.000	1.634.485.000	1.552.354.000	1.552.354.000
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD)	1.119.484.200	1.119.484.200	755.205.600	1.119.484.200	755.205.600	755.205.600
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính	10.307.906.497	10.307.906.497	10.250.203.200	10.307.906.497	10.250.203.200	10.250.203.200
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đồng Đa	138.000.000	138.000.000	138.000.000	138.000.000	138.000.000	138.000.000
- <i>Nợ thuế tài chính đến hạn trả</i>	<i>3.462.879.910</i>	<i>3.462.879.910</i>	<i>3.479.382.762</i>	<i>3.462.879.910</i>	<i>3.479.382.762</i>	<i>3.479.382.762</i>
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VND)	2.723.167.203	2.723.167.203	2.760.246.762	2.723.167.203	2.760.246.762	2.760.246.762
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD)	739.712.707	739.712.707	719.136.000	739.712.707	719.136.000	719.136.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>b.1 Vay ngân hàng</b>	<b>19.031.168.337</b>	<b>19.031.168.337</b>	<b>0</b>	<b>2.589.340.107</b>	<b>16.441.828.230</b>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (VND) <sup>(d)</sup>	2.910.122.500	2.910.122.500		411.465.000	2.498.657.500
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (USD) <sup>(e)</sup>		0			0
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính <sup>(f)</sup>	15.893.045.837	15.893.045.837		2.143.375.107	13.749.670.730
+ NH TMCP Đại chúng VN - CN Đống Đa <sup>(g)</sup>	228.000.000	228.000.000		34.500.000	193.500.000
<b>b.2. Nợ thuế tài chính</b>	<b>11.791.832.511</b>	<b>11.791.832.511</b>	<b>29.119.509</b>	<b>842.405.266</b>	<b>10.978.546.754</b>
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VND) <sup>(h)</sup>	10.581.855.704	10.581.855.704		669.841.826	9.912.013.878
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD) <sup>(k)</sup>	1.209.976.807	1.209.976.807	29.119.509	172.563.440	1.066.532.876
<b>Cộng</b>	<b>195.500.490.062</b>	<b>195.500.490.062</b>	<b>131.729.165.398</b>	<b>92.066.050.320</b>	<b>235.163.605.140</b>



- (a<sup>1</sup>): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48425.16.058.946980 ngày 19 tháng 08 năm 2016 với giá trị hạn mức bao gồm dư nợ LC, bảo lãnh thanh toán 90.000.000.000. Trong đó dư nợ tối đa là 60.000.000.000 đồng. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chân, ga gối đệm, bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản của bên thứ ba, hàng tồn kho và một số máy móc thiết bị của Công ty.
- (a<sup>2</sup>): Là khoản Ngân hàng TMCP Quân Đội ứng trước tiền trả LC cho nhà cung cấp theo các hợp đồng.
- (b): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐHMTD80/2016/PVBĐĐ-G.HOME ngày 14 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động; lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng phát hành trị giá 6.000.000.000 đồng, thế chấp quyền đòi nợ từ 05 đối tác trong nước, thế chấp hàng hóa đã được giao cho đối tác-trung gian và thế chấp hàng tồn kho luân chuyển đối với các mặt hàng xơ nguyên liệu và bông thành phẩm tại tất các các kho hàng (trừ hàng hóa là mặt hàng bông, đệm đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Quân đội).
- (c): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 160042.1/HDVV/VCB-DMGH ngày 04 tháng 05 năm 2016, với hạn mức 50.000.000.000 để bổ sung vốn lưu động; lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm
- (d): Là khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc, thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 1 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 16.8 - 17%/năm.
- (e): Là khoản vay USD theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 33.12.058.946980.TD ngày 27 tháng 4 năm 2012 và hợp đồng số 34.12.058.946980.TD ngày 16 tháng 5 năm 2012 để thanh toán một phần hợp đồng nhập khẩu dây chuyền sản xuất đệm bông ép do Hàn Quốc sản xuất; lãi suất 9%/năm. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 100.560 USD.
- (f): Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOME-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOME-KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tấm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 8.8% đến 11.1%/năm.
- (g): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HDCV-TCKT-02/2015/PVCOMBANK-GHOME ngày 14 tháng 5 năm 2015 để thanh toán một phần mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất theo quy định của PVCOMBANK tại thời điểm giải ngân và có sự điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ khoản vay.
- (h): Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00126-000 ngày 31 tháng 7 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty. Thời gian thuê 60 tháng. Lãi suất thuê là 8.5%/năm tính trên số dư gốc thuê (Lãi suất có thể điều chỉnh được trong suốt thời gian thuê).
- (k): Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00029-000 ngày 26 tháng 3 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty. Thời gian thuê 48 tháng. Lãi suất thuê là 4.65810%/năm tính trên gốc thuê theo nguyên tệ (USD).



12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>35.369.412.674</i>	<i>35.369.412.674</i>	<i>22.595.485.838</i>	<i>22.595.485.838</i>
-HUVIS CORPORATION	1.974.900.000	1.974.900.000	825.318.960	825.318.960
- Công ty TNHH đầu tư thương mại Đức Hà	4.586.010.000	4.586.010.000	-	-
-				
- Công ty TNHH Shinhan Vina	2.193.410.997	2.193.410.997	2.198.546.097	2.198.546.097
- Guangxi Candently Import And Export Co., LTD	3.291.500.000	3.291.500.000	3.266.850.000	3.266.850.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	23.323.591.677	23.323.591.677	16.304.770.781	16.304.770.781
<b>Cộng</b>	<b>35.369.412.674</b>	<b>35.369.412.674</b>	<b>22.595.485.838</b>	<b>22.595.485.838</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.109.079.918	649.067.716	454.042.819	-	2.304.104.815
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	327.307.527	-	-	-	327.307.527
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.410.816.047	419.451.651	546.420.841	-	7.274.846.857
- Thuế thu nhập cá nhân	-	206.338.789	11.224.000	-	-	206.338.789
- Các loại thuế khác	-	-	-	11.224.000	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>10.044.542.281</b>	<b>1.079.743.367</b>	<b>1.011.687.660</b>	-	<b>10.509.645.276</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

**14. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	1.005.691.162	274.057.103
- Chi phí lãi vay	1.005.691.162	274.057.103
<b>Cộng</b>	<b>1.005.691.162</b>	<b>274.057.103</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	337.523.166	718.086.894
- Bảo hiểm xã hội	337.523.166	718.086.894
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.320.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.657.523.166</b>	<b>718.086.894</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước		650.465.472
<b>Cộng</b>		<b>650.465.472</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	96.000.000.000	-	4.297.352.729	-	100.297.352.729
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	11.658.802.141	(82.090)	11.658.720.051
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	461.695.416	(5.953.678.905)	-	(5.491.983.489)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	96.000.000.000	461.695.416	10.002.475.965	(82.090)	106.464.089.291
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	96.000.000.000	461.695.416	10.002.475.965	-	106.464.089.291
- Tăng vốn trong kỳ	48.000.000.000	-	-	-	48.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	12.711.611.702	-	12.711.611.702
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	932.697.604	(6.384.220.808)	-	(5.451.523.204)
- Giảm khác	-	-	-	9.178.108	-
<b>Số dư cuối cuối kỳ</b>	144.000.000.000	1.394.393.020	16.329.866.859	-	161.734.997.688

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**  
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác:	144.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%
+ Công ty CP Tập đoàn G.HOME	36.000.000.000	25%	36.000.000.000	37.5%
+ Bà Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	18,54%	26.700.000.000	27,8%
+ Các đối tượng khác	81.300.000.000	56,46%	33.300.000.000	34,7%
<b>Cộng</b>	<b>144.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>96.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		60.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm	144.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.320.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.000	9.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.000	9.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.400.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.000	9.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.400.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.394.393.020	461.695.416
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.394.393.020</b>	<b>461.695.416</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Doanh thu bán hàng	32.225.535.717	32.440.373.919
- Doanh thu bán thành phẩm	63.442.246.823	51.127.315.536
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	718.068.435	484.465.679
<b>Cộng</b>	<b><u>96.385.850.975</u></b>	<b><u>84.052.155.134</u></b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.100.131.235	25.464.273.782
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	55.356.867.882	49.438.079.948
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	519.263.163	285.890.499
<b>Cộng</b>	<b><u>86.976.262.280</u></b>	<b><u>75.188.244.229</u></b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.286.367	43.384.559
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.965.133	4.464.251
<b>Cộng</b>	<b><u>74.251.500</u></b>	<b><u>47.848.810</u></b>

**04. Chi phí tài chính**

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Lãi tiền vay, thuê TC	4.030.905.688	3.367.060.459
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	495.615.778	229.218.331
- Chi phí tài chính khác	318.426.117	125.253.709
<b>Cộng</b>	<b><u>4.844.947.583</u></b>	<b><u>3.721.532.499</u></b>

**05. Thu nhập khác**

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	24.640.341	4.992.458
<b>Cộng</b>	<b><u>24.640.341</u></b>	<b><u>4.992.458</u></b>

*Đơn vị tính: VND*

**06. Chi phí khác**

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
- Chi phí thuế GTGT không được hoàn	-	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
- Chi phí bồi thường	76.234.019	-
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	14.779.657
- Chi phí khác	12.703.477	46.595.608
<b>Cộng</b>	<b><u>88.937.496</u></b>	<b><u>61.375.265</u></b>



**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý IV/2016</b>	<b>Quý IV/2015</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>1.672.235.406</b>	<b>1.050.687.066</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	419.938.786	432.795.961
- Chi phí vật liệu quản lý	43.592.882	75.556.519
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.522.281	11.660.432
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.563.534	38.748.110
- Thuế, phí và lệ phí	16.224.000	20.112.269
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.816.499	303.673.913
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	859.577.424	168.139.862
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>774.503.820</b>	<b>869.813.609</b>
- Chi phí nhân viên	197.293.289	275.948.270
- Chi phí vật liệu, bao bì	350.071.444	325.777.228
- Chi phí khấu hao TSCĐ	134.885.781	134.885.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.555.527	109.553.183
- Các khoản chi phí khác	7.697.779	23.649.147
<b>Cộng</b>	<b>2.446.739.226</b>	<b>1.920.500.675</b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Quý IV/2016</b>	<b>Quý IV/2015</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	419.451.651	725.053.634
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>419.451.651</b>	<b>725.053.634</b>

Đơn vị tính: VND

(\*): Chi tiết xác định thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

	Quý IV/2016
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.092.492.276
- Các khoản điều chỉnh tăng	
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	76.234.019
- Các khoản điều chỉnh giảm	
- Thu nhập tính thuế TNDN	2.016.258.257
- Thuế suất thuế TNDN	20.00%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>403.251.651</b>

#### 09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.875.769.917	52.478.808.602
- Chi phí nhân công	1.633.547.946	3.715.620.168
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.947.254.623	2.683.316.049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.542.707.716	1.143.711.898
- Chi phí khác bằng tiền	57.697.779	223.561.710
<b>Cộng</b>	<b>48.056.977.981</b>	<b>60.245.018.427</b>

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

#### 02. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME

Công ty TNHH MTV dệt và nội thất G.HOME

Công ty TNHH Golden Vtec

Công ty Cổ phần Texnam

##### Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 37.5% vốn điều lệ của Công ty

Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home

Công ty liên doanh liên kết

Công ty con

Tại ngày kết thúc kỳ các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME</b>		
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	280.500.000	-
+ Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.170.614.696	5.486.756.446
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>9.451.114.696</b>	<b>5.486.756.446</b>
<b>Công ty TNHH Golden Vtec</b>		
+ Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.967.000.000	-
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>7.967.000.000</b>	<b>-</b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME**

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

#### ***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất bông, đệm, chăn; hàng may mặc
- Lĩnh vực 2: Kinh doanh thương mại bông, đệm, ruột chăn, ruột gối.
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, máy móc.





## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	35.369.412.674			35.369.412.674
Vay và nợ	207.743.230.156	27.420.374.984		235.163.605.140
Chi phí phải trả	1.005.691.162			1.005.691.162
Các khoản phải trả khác	4.320.000.000			4.320.000.000
<b>Cộng</b>	<b>248.438.333.992</b>	<b>27.420.374.984</b>		<b>275.858.708.976</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	22.595.485.838	-	-	22.595.485.838
Vay và nợ	137.677.466.116	43.586.061.754	-	181.263.527.870
Chi phí phải trả	274.057.103	-	-	274.057.103
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>160.547.009.057</b>	<b>43.586.061.754</b>	<b>-</b>	<b>204.133.070.811</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



